TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2024/HN-ST;
Ngày: 18/12/2024;
V/v "*Yêu cầu ly hôn, nuôi con chung*".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Ton.

2. Bà Võ Thị Hiền.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Mai Thành Long – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Kim Tiến – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 412/2024/TLST-HNGĐ ngày 29/10/2024 về việc "*Yêu cầu ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 176/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Ngô Văn N, sinh năm 1988 (có mặt);
  Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
- *Bị đơn:* Chị Đặng Thị Thùy T, sinh năm 1984 (xin vắng mặt).
  Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/8/2024, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Ngô Văn N trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị Đặng Thị Thùy T kết hôn trên tinh thần tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 21/01/2020. Sau khi cưới, vợ chồng anh sống hạnh phúc bình thường nhưng sau tết năm 2022, phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến cự cãi. Ngoài ra, gia đình bên vợ cũng không tôn trọng anh nên anh đã bỏ ra ngoài sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh và chị T cũng không tới lui để tạo cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng cho nhau mà khi

nào nhớ con thì anh đến thăm con rồi lại về. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn với chị T, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu ly hôn với chị Đặng Thị Thùy T.

Về con chung: Cháu Ngô Đăng K, sinh ngày 27/6/2020 hiện đang sống với chị T. Khi ly hôn, anh dồng ý giao cháu K cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng và anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Nếu chị T không nuôi con thì anh cũng đồng ý nuôi cháu K và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/11/2024, đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 04/12/2024, chị Đặng Thị Thùy T trình bày:*

Về hôn nhân: Chị thống nhất với lời trình bày của anh Ngô Văn N về thời gian cưới nhau, nơi đăng ký kết hôn của vợ chồng cũng như thời gian sống ly thân của vợ chồng. Nhưng chị không đồng ý với ý kiến về nguyên nhân mâu thuẫn của anh N, chị cho rằng không có mâu thuẫn nghiêm trọng, chỉ là mâu thuẫn cha mẹ, gia đình hai bên. Trong thời gian sống ly thân, anh N cũng không có liên lạc hàn gắn, chỉ có vài tháng gần đây anh N mới thăm con vài lần. Nay chị vẫn còn tình cảm với anh N, con cái cần có cha nên chị không đồng ý ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị thống nhất với anh N là chị và anh N có 01 con chung là cháu Ngô Đăng K, sinh ngày 27/6/2020 hiện đang sống với chị. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn thì chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ (Bệu đồng) đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Ngô Văn N đối với chị Đặng Thị Thùy T. Về con chung: Để cháu Ngô Đăng K, sinh ngày 27/6/2020 cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và buộc anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng) đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Đặng Thị Thùy T vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Ngô Văn N và chị Đặng Thị Thùy T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh N và chị T chỉ sống hạnh phúc đến tháng 01/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên anh chị đã sống ly thân từ tháng 01/2022 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng anh chị cũng không có tới lui để tạo cơ hội hàn gắn. Trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, anh N cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn với chị T và vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Tuy chị T không đồng ý ly hôn nhưng chị không đưa ra được biện pháp để vợ chồng hàn gắn. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa anh N và chị T là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của anh N đối với chị T là có căn cứ phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Cháu Ngô Đăng K, sinh ngày 27/6/2020; Hội đồng xét xử xét thấy từ khi anh N và chị T sống ly thân, cháu K vẫn do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, anh N xin để cháu K cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và chị T cũng có yêu cầu nuôi cháu K. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần để cháu K cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa anh N đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng) là phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận để anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng).

[4] Về tài sản chung: Không có.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Về án phí (hôn nhân + cấp dưỡng) sơ thẩm: 600.000đ (sáu trăm ngàn đồng), anh Ngô Văn N có nghĩa vụ phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Ngô Văn N đối với chị Đặng Thị Thùy T.

2. Về con chung: Chị Đặng Thị Thùy T có quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngô Đăng K, sinh ngày 27/6/2020. Buộc anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng) đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày 18/12/2024.

Anh Ngô Văn N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí (hôn nhân + cấp dưỡng) sơ thẩm: 600.000đ sáu trăm ngàn đồng), anh Phan Văn N1 có nghĩa vụ phải nộp và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004710 ngày 16/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Buộc anh N1 có nghĩa vụ phải nộp tiếp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho anh Ngô Văn N biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng chị Đặng Thị Thùy T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Chí Vũ